

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2014

HÀ NỘI - NĂM 2014

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	01-34
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04-05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06-07
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	08-34

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.281.604.531.937	3.204.004.185.828
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	438.821.486.130	494.352.346.689
111	1. Tiền		343.898.486.130	255.735.206.138
112	2. Các khoản tương đương tiền		94.923.000.000	238.617.140.551
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	383.042.778.553	277.546.592.442
121	1. Đầu tư ngắn hạn		399.652.334.353	294.156.148.242
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(16.609.555.800)	(16.609.555.800)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.064.044.292.163	1.089.838.390.170
131	1. Phải thu của khách hàng		1.024.756.734.770	1.026.964.385.967
132	2. Trả trước cho người bán		84.763.255.103	93.383.285.900
135	5. Các khoản phải thu khác	5	5.059.110.450	18.331.434.065
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(50.534.808.160)	(48.840.715.762)
140	IV. Hàng tồn kho	6	1.337.179.662.894	1.291.572.470.666
141	1. Hàng tồn kho		1.340.746.528.185	1.293.910.832.046
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.566.865.291)	(2.338.361.380)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		58.516.312.197	50.694.385.861
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		5.224.573.515	1.913.656.781
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		8.994.460.590	19.480.327.919
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	3.982.094.201	677.639.585
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	40.315.183.891	28.622.761.576
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.699.534.662.873	1.532.792.407.103
220	II. Tài sản cố định		1.067.645.443.583	934.063.765.879
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	647.253.657.393	665.097.613.550
222	- Nguyên giá		1.459.556.775.584	1.401.564.230.025
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(812.303.118.191)	(736.466.616.475)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	74.504.323.017	75.255.535.032
228	- Nguyên giá		83.947.083.598	83.777.511.230
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.442.760.581)	(8.521.976.198)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	345.887.463.173	193.710.617.297
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	501.056.346.179	467.069.085.101
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		490.962.901.503	456.459.772.656
258	3. Đầu tư dài hạn khác		11.291.239.076	11.915.508.445
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.197.794.400)	(1.306.196.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		130.832.873.111	131.659.556.123
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	120.072.165.698	120.618.018.136
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.2	2.694.659.413	2.975.489.987
268	3. Tài sản dài hạn khác		8.066.048.000	8.066.048.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.981.139.194.810	4.736.796.592.931

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.289.297.217.126	2.202.869.076.920
310	I. Nợ ngắn hạn		2.182.433.361.736	2.073.644.434.519
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	808.827.277.025	742.819.840.708
312	2. Phải trả người bán		620.114.663.031	582.868.138.493
313	3. Người mua trả tiền trước		100.528.746.449	72.637.780.635
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	53.872.056.408	56.086.023.689
315	5. Phải trả người lao động		124.962.196.221	113.550.404.807
316	6. Chi phí phải trả	16	77.571.751.406	95.285.536.955
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	306.795.175.239	361.232.297.840
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		46.046.782.206	18.638.353.874
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		43.714.713.751	30.526.057.518
330	II. Nợ dài hạn		106.863.855.390	129.224.642.401
333	3. Phải trả dài hạn khác	18	6.233.859.712	4.285.633.992
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	52.423.342.278	42.825.353.442
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	25.2	495.237.785	495.237.785
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		33.774.795.211	32.014.454.211
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		7.044.620.404	42.104.962.971
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		6.892.000.000	7.499.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.163.976.054.910	2.082.554.279.301
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	2.150.612.312.326	2.079.711.328.245
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		30.746.133.085	47.513.826.624
414	4. Cổ phiếu quỹ		(5.025.000.000)	(5.025.000.000)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		950.850.199	819.607.405
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		60.910.599.947	30.075.806.000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		46.952.150.962	34.504.658.743
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		149.541.656	186.096.715
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		615.928.036.477	571.636.332.758
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		13.363.742.584	2.842.951.056
432	1. Nguồn kinh phí		11.765.067.389	1.723.020.735
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.598.675.195	1.119.930.321
439	C. LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG THIỂU SỐ		527.865.922.774	451.373.236.710
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.981.139.194.810	4.736.796.592.931

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	30/09/2014	01/01/2014
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	14.975.717.710
4. Nợ khó đòi đã xử lý	9.524.621.748	9.630.621.748
5. Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.587.893,84	966.548,67
- Đồng Bảng Anh (GBP)	196,59	196,59
- Đồng Krone Đan Mạch (DKK)	1.923,75	1.923,75
- Đồng Euro (EUR)	2.931,28	630,91
- Đồng đô la Úc (AUD)	2.250,00	150,00
- Đồng Yên nhật (JPY)	33.000,00	33.000,00



Đoàn Thị Lan Phương
Người lập



Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng




Nguyễn Tiến Vinh
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2014

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III/2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III/2014		Quý III/2013		9 tháng đầu năm 2014		9 tháng đầu năm 2013	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	2.344.850.356.473	1.871.287.997.829	7.000.909.829.577	5.202.932.816.771				
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	451.956.351.854	2.703.633.253	468.744.516.936	7.195.412.773				
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.892.894.004.619	1.868.584.364.576	6.532.165.312.641	5.195.737.403.998				
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.580.902.102.830	1.559.461.005.141	5.664.800.351.654	4.431.782.235.674				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		311.991.901.789	309.123.359.435	867.364.960.987	763.955.168.324				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		8.045.047.690	7.823.194.831	102.022.214.609	57.600.720.851				
22	7. Chi phí tài chính		19.439.355.787	26.207.206.076	60.766.565.767	75.198.145.886				
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.968.236.951	28.717.021.542	38.310.322.022	72.987.212.362				
24	8. Chi phí bán hàng		97.337.014.903	50.617.816.563	227.862.671.532	147.630.549.689				
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		94.811.849.530	95.688.744.900	219.317.547.791	221.737.658.491				
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		108.448.729.259	144.432.786.727	461.440.390.506	376.989.535.109				
31	11. Thu nhập khác		5.532.628.077	6.083.624.105	7.942.347.356	8.596.149.373				
32	12. Chi phí khác		4.252.786.702	3.982.306.032	4.847.786.602	5.765.705.018				
40	13. Lợi nhuận khác		1.279.841.375	2.101.318.073	3.094.560.754	2.830.444.355				
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		30.337.158.867	34.464.722.711	824.880.201	58.301.817.595				

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III/2014

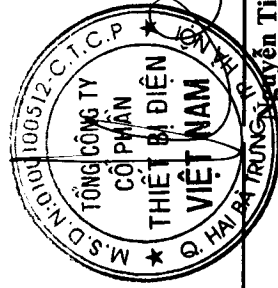
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III/2014		9 tháng đầu năm 2014		9 tháng đầu năm 2013	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		140.065.729.501	180.998.827.511	465.359.831.461	438.121.797.059		
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.1	22.435.342.675	30.547.908.122	88.063.402.121	80.918.053.354		
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	25.2	(367.265.978)	7.196.769.737	54.931.756	7.199.721.541		
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		117.997.652.804	143.254.149.652	377.241.497.584	350.004.022.164		
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(98.935.480)	43.865.568.374	81.759.924.268	86.632.959.439		
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		118.096.588.284	99.388.581.278	295.481.573.316	263.371.062.725		
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	846	712	2.118	1.883		

(Handwritten signature)

Đoàn Thị Lan Phương
Người lập

Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Vinh
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý III/2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng	9 tháng
			đầu năm 2014	đầu năm 2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		7.202.693.503.889	5.304.610.824.693
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(6.648.499.169.973)	(4.973.896.277.555)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(294.659.277.306)	(276.408.048.272)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(41.601.316.895)	(75.518.101.850)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(93.247.905.932)	(69.915.056.046)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		446.990.148.158	581.875.097.809
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(434.084.054.678)	(761.449.361.312)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		137.591.927.263	(270.700.922.533)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(91.764.547.823)	(115.588.734.036)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		4.258.533.547	1.238.928.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(300.209.935.726)	(196.016.120.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		194.713.749.615	122.322.200.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(43.294.784.404)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	65.220.497.630
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		90.870.122.584	59.075.945.854
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(102.132.077.803)	(107.042.066.774)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(5.025.000.000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.604.839.179.436	1.513.511.366.359
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.529.233.754.283)	(1.331.926.874.983)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(166.620.730.000)	(286.031.320.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(91.015.304.847)	(109.471.828.624)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(55.555.455.387)	(487.214.817.931)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

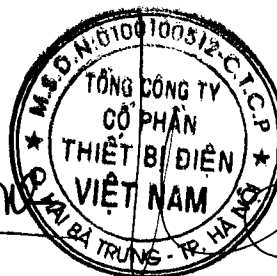
Quý III/2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng	9 tháng
			đầu năm 2014	đầu năm 2013
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		494.352.346.689	704.858.745.045
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		24.594.828	1.240.014
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>438.821.486.130</u>	<u>217.645.167.128</u>

Đoàn Thị Lan Phương
Người lập

Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Vinh
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2014

1 . THÔNG TIN CHUNG**1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Thiết bị điện Việt Nam theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 08 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 27 tháng 07 năm 2011.

Trụ sở của Tổng Công ty tại số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.400.000.000.000 đồng; tương đương 140.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty như sau:	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Cơ sở SX tại KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn - Tiên Du Khách sạn Bình Minh - Hà Nội	Bắc Ninh Thành phố Hà Nội	SXKD Thiết bị điện Kinh doanh khách sạn

Các công ty con do Tổng Công ty sở hữu trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	65,09%	65,26%	Sản xuất kinh doanh dây cáp điện, khí cụ điện
Công ty CP Thiết bị điện	Tỉnh Đồng Nai	65,16%	65,16%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Thành phố Hà Nội	66,04%	65,52%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Emic	Thành phố Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Khí Cụ điện 1	Thành phố Hà Nội	51,03%	51,03%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam (Cambodia)	Phnom Penh, Campuchia	100,00%	100,00%	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện
Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	65,02%	65,02%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh máy bơm

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý III/2014

Các công ty con do Tổng Công ty sở hữu gián tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kinh doanh Vật tư Thibidi	Tỉnh Đồng Nai	33,23%	51,00%	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện
Công ty Liên doanh Thibidi (Cambodia)	Phnom Penh, Campuchia	53,59%	100,00%	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện
Công ty CP Điện cơ Hà Nội	Thành phố Hồ Chí Minh	51,75%	78,48%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	Thành phố Hà Nội	35,94%	54,59%	Đào tạo, bồi dưỡng cao đẳng và dạy nghề
Công ty TNHH Cadivi Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	65,09%	100,00%	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện

Các công ty liên kết, liên doanh của Tổng Công ty được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/09/2014 như sau:

Các công ty liên kết:

Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari

Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội

Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD (Tổng Công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội).

Công ty liên doanh:

Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp sản xuất kinh doanh trong các ngành nghề, lĩnh vực chính là:

- Sản xuất kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thiết kế, chế tạo, kinh doanh và sửa chữa các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV;
- Thi công, lắp đặt công trình đường dây, trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh tổ chức dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc;

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 09 năm 2014. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.6 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.7 . Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.8 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.9 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.10 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng, phần mềm kế toán	03 - 05 năm

2.13 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.13. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất;
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam và Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty.

2.19 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.19. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con tại nước ngoài để hợp nhất vào báo cáo của Tổng Công ty được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của công ty con tại nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của công ty con tại nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch; trường hợp tỷ giá trung bình xấp xỉ tỷ giá thực tế thì tỷ giá trung bình được sử dụng để chuyển đổi các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài;
- Tất cả các khoản chênh lệch hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con tại nước ngoài để hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty phải được phân loại như là vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty cho đến khi thanh lý khoản đầu tư thuần đó.

2.20. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý III/2014

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	10.625.875.055	4.311.827.081
Tiền gửi ngân hàng	333.272.611.075	251.423.379.057
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	94.923.000.000	238.617.140.551
	438.821.486.130	494.352.346.689

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	18.400.000.000	24.230.756.200
Đầu tư ngắn hạn khác	381.252.334.353	269.925.392.042
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(16.609.555.800)	(16.609.555.800)
	383.042.778.553	277.546.592.442

Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn

	30/09/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	1.732.091	24.230.756.200	1.732.091	24.230.756.200
- Công ty Cổ phần Chế tạo Biển thể và Vật liệu điện Hà Nội	1.732.091	24.230.756.200	1.732.091	24.230.756.200
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng		358.536.458.153		219.040.272.042
- Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam		135.000.272.042		160.000.272.042
- Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà		83.283.000.000		22.848.000.000
- Công ty Liên Doanh Thibidi (Cambodia)		14.872.200.000		4.217.000.000
- Trường Cao đẳng Công nghệ		-		21.875.000.000
- Công ty CP Sản xuất và Thương		-		100.000.000
- Công ty CP Kinh doanh Vật tư THIBIDI		10.947.986.111		10.000.000.000
- Công ty CP Thiết bị điện	-	114.433.000.000	-	-
Cho vay ngắn hạn		16.885.120.000		50.885.120.000
- Công ty CP Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari		12.385.120.000		12.385.120.000
- Công ty CP Vật tư và Xây dựng		4.500.000.000		4.500.000.000
- Công ty CP Chế tạo Biển thể và Vật liệu điện Hà Nội		-		1.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư Lạc Hồng		-		33.000.000.000
- Công ty CP Khí Cụ điện 1	-	-	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(16.609.555.800)		(16.609.555.800)
		383.042.778.553		277.546.592.442

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý III/2014

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Phải thu về người lao động	9.885.615	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	739.479.113
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	18.511.199
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	12.136.030
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.963.786.500	2.484.786.500
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	1.185.862.667	2.338.339.550
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	11.885.615	5.271.448.321
Phải thu khác	1.887.690.053	7.466.733.352
	<u>5.059.110.450</u>	<u>18.331.434.065</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	784.613.505
Nguyên liệu, vật liệu	415.044.253.907	489.915.959.735
Công cụ, dụng cụ	3.200.280.459	2.925.964.030
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	208.353.357.952	142.545.586.914
Thành phẩm	646.952.669.715	607.316.083.381
Hàng hoá	43.391.355.406	46.117.378.394
Hàng gửi đi bán	23.804.610.746	4.305.246.087
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.566.865.291)	(2.338.361.380)
	<u>1.337.179.662.894</u>	<u>1.291.572.470.666</u>

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	3.695.679.043	9.632.950
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	5.831.158	5.831.158
Thuế Thu nhập cá nhân	-	381.591.477
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	280.584.000	280.584.000
	<u>3.982.094.201</u>	<u>677.639.585</u>

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tạm ứng	30.900.704.427	13.499.866.025
Tài sản thiếu chờ xử lý	16.084.280	1.243.966.417
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	9.398.395.184	13.878.929.134
	<u>40.315.183.891</u>	<u>28.622.761.576</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III/2014

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2014	564.820.898.479	723.732.526.385	89.212.256.078	23.718.149.083	80.400.000	1.401.564.230.025
Mua sắm	8.587.403.641	41.157.177.503	3.551.444.435	2.970.587.909	-	56.266.613.488
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.478.446.112	1.037.491.322	46.352.711	-	-	2.562.290.145
Chuyển đổi báo cáo công ty con ở nước ngoài	135.714.479	-	17.626.700	901.920	-	154.243.099
Phân loại lại tài sản	(69.809.091)	(955.454.702)	197.982.242	827.281.551	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(342.656.788)	-	-	-	(342.656.788)
Giảm khác	(79.621.474)	(568.322.911)	-	-	-	(647.944.385)
Tại ngày 30/09/2014	574.873.032.146	764.060.760.809	93.025.662.166	27.516.920.463	80.400.000	1.459.556.775.584
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2014	229.437.451.603	430.586.342.994	57.869.756.169	18.507.740.708	65.325.001	736.466.616.475
Trích khấu hao	22.052.308.279	47.581.178.446	6.223.986.469	1.686.586.387	10.050.000	77.554.109.581
Chuyển đổi báo cáo công ty con ở nước ngoài	-	-	2.222.107	392.507	-	2.614.614
Phân loại lại tài sản	(1.944.590)	164.345.977	(142.571.895)	(19.829.492)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(41.730.000)	-	-	-	(41.730.000)
Giảm khác	(1.121.467.508)	(557.024.971)	-	-	-	(1.678.492.479)
Tại ngày 30/09/2014	250.366.347.784	477.733.112.446	63.953.392.850	20.174.890.110	75.375.001	812.303.118.191
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2014	335.383.446.876	293.146.183.391	31.342.499.909	5.210.408.375	15.074.999	665.097.613.550
Tại ngày 30/09/2014	324.506.684.362	286.327.648.363	29.072.269.316	7.342.030.353	5.024.999	647.253.657.393

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý III/2014

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2014	79.281.500.139	1.847.371.665	2.648.639.426	83.777.511.230
Mua sắm	-	30.000.000	-	30.000.000
Chuyển đổi báo cáo công ty con ở nước ngoài	155.572.368	-	-	155.572.368
Phân loại lại tài sản	-	47.381.873	(47.381.873)	-
Giảm khác	-	-	(16.000.000)	(16.000.000)
Tại ngày 30/09/2014	79.437.072.507	1.924.753.538	2.585.257.553	83.947.083.598
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2014	5.798.842.381	1.664.520.962	1.058.612.855	8.521.976.198
Trích khấu hao	710.205.734	104.114.218	122.464.431	936.784.383
Phân loại lại tài sản	-	47.381.873	(47.381.873)	-
Giảm khác	-	-	(16.000.000)	(16.000.000)
Tại ngày 30/09/2014	6.509.048.115	1.816.017.053	1.117.695.413	9.442.760.581
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2014	73.482.657.758	182.850.703	1.590.026.571	75.255.535.032
Tại ngày 30/09/2014	72.928.024.392	108.736.485	1.467.562.140	74.504.323.017

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	310.432.682.081	175.632.227.555
Xây dựng Văn phòng Khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn	4.138.214.910	546.451.273
Xây dựng trụ sở làm việc Tổng Công ty tại 52 Lê Đại Hành	283.677.874.930	169.669.634.977
Dự án Nhà máy Cấp điện và xưởng sản xuất dây điện tử tại Tân Phú Trung của Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	5.683.541.634	5.176.814.000
Dự án máy xoắn 19 sợi của Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	6.626.019.840	-
Trạm xử lý nước thải tại Tiên Du - Bắc Ninh	666.569.242	-
Công trình khác	9.640.461.525	239.327.305
Mua sắm tài sản cố định	32.801.124.321	17.454.714.413
Chi phí mua đất Khu đô thị An Phú - An Khánh	15.100.000.000	15.100.000.000
Hệ thống Máy phóng điện Cục bộ	-	2.344.320.000
Tài sản của Công ty Bơm hải Dương	10.512.244.859	-
Hệ thống thiết bị lồng dây stato động cơ	7.188.879.462	-
Các tài sản khác	-	10.394.413
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2.653.656.771	623.675.329
Máy móc thiết bị của Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	2.191.185.292	593.592.317
Sửa chữa lớn mái nhà xưởng Đức của Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương	270.007.787	-
Sửa chữa tài sản khác	192.463.692	30.083.012
	345.887.463.173	193.710.617.297

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý III/2014

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	490.962.901.503	456.459.772.656
Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	19.388.586.767	20.607.671.165
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	5.389.773.625	5.884.259.089
Công ty Dây Đồng Việt Nam - CFT	115.605.026.941	110.513.746.024
Công ty TNHH SAS - CTAMAD	350.579.514.170	319.454.096.378
Đầu tư dài hạn khác	11.291.239.076	11.915.508.445
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.197.794.400)	(1.306.196.000)
	501.056.346.179	467.069.085.101

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/09/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	Thành phố Hà Nội	34,27%	34,27%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	Thành phố Hà Nội	45,00%	45,00%	Xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công ty TNHH SAS - CTAMAD	Thành phố Hà Nội	23,11%	35,00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Tổng Công ty vào ngày 30/09/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Dây Đồng Việt Nam - CFT	Tỉnh Đồng Nai	36,35%	36,35%	Sản xuất dây đồng và dây đồng tráng thiếc

Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	2.178.670.000
Góp vốn vào Công ty CP Dây cáp điện Việt Thái	4.995.833.299	4.995.833.299
Góp vốn vào Công ty CP Công nghệ cao	1.057.011.301	1.057.011.301
Góp vốn vào Công ty CP XNK Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	260.000.000	260.000.000
Cho vay dài hạn của Công ty CP Khí cụ điện I	699.724.476	1.323.993.845
Đầu tư dài hạn khác	2.100.000.000	2.100.000.000
	11.291.239.076	11.915.508.445

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý III/2014

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Chi phí xây dựng hạ tầng và san nền	12.117.132.891	11.088.358.801
Chi phí thuê đất	94.072.119.353	95.317.732.713
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.945.175.037	5.078.998.547
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	418.295.639	1.919.351.892
Giá trị lợi thế kinh doanh	2.444.416.470	2.867.488.542
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.075.026.308	4.346.087.641
	<u>120.072.165.698</u>	<u>120.618.018.136</u>

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	801.215.267.255	727.606.616.584
Vay ngân hàng	771.027.783.914	700.976.821.655
Vay đối tượng khác	30.187.483.341	26.629.794.929
Nợ dài hạn đến hạn trả	7.612.009.770	15.213.224.124
Vay dài hạn đến hạn trả	7.612.009.770	15.213.224.124
	<u>808.827.277.025</u>	<u>742.819.840.708</u>

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	6.474.085.106	15.078.738.402
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	1.403.566.119	1.274.609.686
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	32.645.942.530	37.830.446.341
Thuế Thu nhập cá nhân	5.871.733.838	1.621.225.058
Thuế Tài nguyên	471.778.118	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	6.979.907.865	3.162.750
Các loại thuế khác	24.613.885	277.841.452
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	428.947	-
	<u>53.872.056.408</u>	<u>56.086.023.689</u>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý III/2014

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	447.856.550	817.820.840
Trích trước chi phí vận chuyển, thuê kho, phí bảo vệ, tiền ăn ca	971.113.636	5.003.504.299
Trích trước lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	50.220.218.525	58.888.512.113
Chi phí hoa hồng	10.650.005.831	8.974.118.854
Phí bản quyền của hợp đồng Lixang AVK	3.070.875.500	3.070.875.500
Trích trước chi phí giá vốn công trình	3.898.726.142	4.678.289.635
Trích trước chi phí bảo hành sản phẩm	-	8.184.917.612
Chi phí phải trả khác	8.312.955.222	5.667.498.102
	<u>77.571.751.406</u>	<u>95.285.536.955</u>

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	8.235.997.048
Kinh phí công đoàn	1.478.776.436	5.809.021.428
Bảo hiểm xã hội	896.212.689	110.091.548
Bảo hiểm y tế	148.545.714	86.368.481
Bảo hiểm thất nghiệp	67.038.286	124.192.925
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	249.168.047.332	306.563.485.700
Phải trả cổ tức cho cổ đông	808.210.000	28.940.000
Phải trả lãi vay	-	2.921.030.583
Đặt cọc thực hiện dự án 10 Trần Nguyên Hãn - Hà Nội	20.000.000.000	20.000.000.000
Thuế thu nhập cá nhân thu thừa của CBCNV	671.294.967	1.133.046.560
Phải trả, phải nộp khác	33.557.049.815	16.220.123.567
	<u>306.795.175.239</u>	<u>361.232.297.840</u>

18 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tiền nhận ký quỹ ký cược dài hạn	6.233.859.712	4.285.633.992
	<u>6.233.859.712</u>	<u>4.285.633.992</u>

19 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	52.423.342.278	42.825.353.442
Vay ngân hàng	9.854.653.278	256.664.442
Vay đối tượng khác	42.568.689.000	42.568.689.000
	<u>52.423.342.278</u>	<u>42.825.353.442</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III/2014

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Vốn khác của Chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng		
	VND	VND	VND	VND			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
9 tháng đầu năm 2013																	
Tại ngày 01/01/2013	1.400.000.000.000	-	-	-	-	-	22.410.998.710	25.739.990.783	216.005.400	420.680.968.970	1.869.047.963.863						
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	263.371.062.725	263.371.062.725						
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	8.211.745.437	8.829.726.213	130.268.938	(214.066.963.074)	(196.895.222.486)						
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(5.025.000.000)	-	-	-	-	-	-	(5.025.000.000)						
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	47.513.826.624	-	-	-	819.607.405	-	-	-	55.549.660.145	103.883.094.174						
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(546.938.147)	(65.058.253)	(160.177.623)	(80.688.665)	(852.862.688)						
Tại ngày 30/09/2013	1.400.000.000.000	47.513.826.624	(5.025.000.000)	819.607.405	30.075.806.000	34.504.658.743	30.075.806.000	34.504.658.743	186.096.715	525.454.040.101	2.033.529.035.588						
9 tháng đầu năm 2014																	
Tại ngày 01/01/2014	1.400.000.000.000	47.513.826.624	(5.025.000.000)	819.607.405	30.075.806.000	34.504.658.743	30.075.806.000	34.504.658.743	186.096.715	571.636.332.758	2.079.711.328.245						
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	295.481.573.316	295.481.573.316						
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	30.834.793.947	12.447.492.219	-	(81.642.341.398)	(38.360.055.232)						
Tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(177.192.937.228)	(177.192.937.228)						
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	131.242.794	-	-	-	7.645.409.029	7.776.651.823						
Giảm do thoái vốn tại Công ty con	-	(16.767.693.539)	-	-	-	-	-	-	-	-	(16.767.693.539)						
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(36.555.059)	-	(36.555.059)						
Tại ngày 30/09/2014	1.400.000.000.000	30.746.133.085	(5.025.000.000)	950.850.199	60.910.599.947	46.952.150.962	60.910.599.947	46.952.150.962	149.541.656	615.928.036.477	2.150.612.312.326						

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 07/TBĐVN/Q-ĐHCD ngày 28 tháng 04 năm 2014, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	220.637.678.359
Trích Quỹ đầu tư phát triển	9,97%	22.000.000.000
Trích Quỹ dự phòng tài chính	2,95%	6.500.000.000
Trích Quỹ thưởng Ban Điều hành	0,50%	1.100.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,80%	15.000.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 12% vốn điều lệ)	75,87%	167.400.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	3,91%	8.637.678.359

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,

Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý III/2014

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/09/2014 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2014 VND
Vốn góp của Nhà nước	87,17%	1.220.448.000.000	87,17%	1.220.448.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	12,83%	179.552.000.000	12,83%	179.552.000.000
	100%	1.400.000.000.000	100%	1.400.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng đầu năm 2014 VND	9 tháng đầu năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	167.400.000.000	168.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	167.400.000.000	168.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	140.000.000	140.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	140.000.000	140.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	140.000.000	140.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	500.000	500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	500.000	500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	139.500.000	139.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	139.500.000	139.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Tổng Công ty

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	60.910.599.947	30.075.806.000
Quỹ dự phòng tài chính	46.952.150.962	34.504.658.743
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	149.541.656	186.096.715
	108.012.292.565	64.766.561.458

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý III/2014**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Quý III/2014</u>	<u>Quý III/2013</u>	<u>9 tháng đầu năm 2014</u>	<u>9 tháng đầu năm 2013</u>
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, vật tư, phế liệu	2.292.873.575.212	1.857.415.407.100	6.885.175.860.839	5.123.112.626.457
Doanh thu cung cấp dịch vụ, hợp đồng xây dựng	51.976.781.261	13.872.590.729	115.733.968.738	79.820.190.314
	<u>2.344.850.356.473</u>	<u>1.871.287.997.829</u>	<u>7.000.909.829.577</u>	<u>5.202.932.816.771</u>

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý III/2014</u>	<u>Quý III/2013</u>	<u>9 tháng đầu năm 2014</u>	<u>9 tháng đầu năm 2013</u>
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-	3.636.893.823	-
Giảm giá hàng bán	-	2.287.749	311.121.000	146.980.920
Hàng bán bị trả lại	451.956.351.854	2.701.345.504	464.796.502.113	7.048.431.853
	<u>451.956.351.854</u>	<u>2.703.633.253</u>	<u>468.744.516.936</u>	<u>7.195.412.773</u>

23 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý III/2014</u>	<u>Quý III/2013</u>	<u>9 tháng đầu năm 2014</u>	<u>9 tháng đầu năm 2013</u>
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuận về bán thành phẩm, hàng hóa, vật tư, phế liệu	1.840.917.223.358	1.854.711.773.847	6.416.453.069.358	5.115.917.213.684
Doanh thu thuận về cung cấp dịch vụ, hợp đồng xây dựng	51.976.781.261	13.872.590.729	115.712.243.283	79.820.190.314
	<u>1.892.894.004.619</u>	<u>1.868.584.364.576</u>	<u>6.532.165.312.641</u>	<u>5.195.737.403.998</u>